

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2011

01/01/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		238.182.458.364	195.280.060.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	69.611.820.642	61.360.057.780
1. Tiền	111		10.202.201.542	11.060.057.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.409.619.100	50.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.407.499.999	2.111.599.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.715.374.879	2.143.645.999
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(307.874.880)	(32.046.000)
III. Các khoản phải thu	130		70.854.063.754	52.988.342.229
1. Phải thu khách hàng	131		51.931.932.823	33.260.088.694
2. Trả trước cho người bán	132		16.597.709.663	15.832.154.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.133.081.420	4.442.231.886
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(808.660.152)	(546.132.784)
IV. Hàng tồn kho	140		91.603.204.113	75.924.482.371
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94.286.619.005	76.984.740.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.683.414.892)	(1.060.258.334)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.705.869.856	2.895.578.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.397.587.777	498.046.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.361.511
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	203.010.723	321.390.928
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.105.271.356	2.068.779.888
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		77.054.397.182	62.033.129.537
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67.465.409.676	52.847.626.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.399.569.145	20.808.517.493
- Nguyên giá	222		60.860.721.583	47.145.896.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.461.152.438)	(26.337.378.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.065.840.531	31.024.731.408
- Nguyên giá	228		40.898.199.233	33.541.487.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.832.358.702)	(2.516.756.445)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	1.014.378.093
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.549.764.000	7.549.764.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.039.223.506	1.635.738.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.039.223.506	1.572.471.479
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	63.267.064
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315.236.855.546	257.313.190.321
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		84.569.458.185	50.604.789.114
I. Nợ ngắn hạn	310		83.386.302.772	48.379.319.797
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.153.000.000	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		38.499.550.056	6.589.650.636
3. Người mua trả tiền trước	313		1.215.182.746	380.974.915
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.331.711.729	2.673.770.231
5. Phải trả người lao động	315		17.099.540.373	15.666.200.435
6. Chi phí phải trả	316	V.17	47.457.847	3.856.346.863
7. Phải trả nội bộ	317		0	(0)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.038.925.453	14.277.032.827
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.000.934.567	2.897.935.510
II. Nợ dài hạn	330		1.183.155.413	2.225.469.316
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	864.892.740	2.017.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		318.262.673	207.576.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	230.667.397.362	206.708.401.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		230.667.397.362	206.708.401.207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.617.336)	245.284.501
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.553.145.647	41.436.684.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.824.282.035	10.498.136.340
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.966.627.244	1.529.619.553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		315.236.855.546	257.313.190.321

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		72.240.760	103.823.986
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		3.429,99	16.045,46
- EUR		700,00	13.109,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Tôn Hùng

Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 04 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109.054.750.448	69.692.146.250	402.833.097.990	308.049.420.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2.074.334.718	3.249.963.934	23.840.127.814	26.517.797.823
- Chiết khấu thương mại			(992.624.402)	1.329.479.561	11.756.739.510	16.582.084.447
- Giảm giá hàng bán			2.910.000	-	28.920.000	52.542.000
- Hàng bán bị trả lại			3.064.049.120	1.920.484.373	12.054.468.304	9.883.171.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	106.980.415.730	66.442.182.316	378.992.970.176	281.531.622.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	70.862.032.956	45.431.644.137	236.157.161.919	175.870.787.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.118.382.774	21.010.538.179	142.835.808.257	105.660.834.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.851.398.987	1.957.290.759	4.535.442.939	4.449.890.608
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	415.026.310	405.982.043	1.838.182.456	2.400.216.446
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		89.824.333	127.314.756	480.249.199	488.803.482
8. Chi phí bán hàng	24		16.186.710.910	4.768.168.407	37.477.887.084	22.195.034.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.341.848.838	5.463.555.748	33.068.558.763	22.906.823.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.026.195.703	12.330.122.740	74.986.622.893	62.608.650.903
11. Thu nhập khác	31		25.300.000	90.697.447	38.262.000	892.240.588
12. Chi phí khác	32		-	188.158.232	9.846.971	270.119.865
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		25.300.000	(97.460.785)	28.415.029	622.120.723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		12.051.495.703	12.232.661.955	75.015.037.922	63.230.771.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.416.913.260	2.666.712.299	15.232.728.475	12.935.558.586
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	(63.267.064)	63.267.064	(63.267.064)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		9.634.582.443	9.629.216.719	59.719.042.383	50.358.480.103

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 04 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		348.902.179.577	268.792.989.614
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(197.116.279.456)	(175.674.597.430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.332.316.289)	(23.681.549.253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(449.966.180)	(494.510.832)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(14.569.005.007)	(11.778.461.343)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.210.700.154	30.710.259.248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.992.617.979)	(78.040.963.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.652.694.820	9.833.166.987
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.725.187.997)	(4.719.126.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(921.728.880)	(1.983.126.978)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.350.000.000	1.550.480.979
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(686.505.576)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.645.598.146	3.461.866.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.651.318.731)	(2.376.411.034)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.929.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.672.716.480)	(3.463.794.628)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.061.832.625	8.728.163.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.124.718.300)	(29.150.588.616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.049.975.250)	(14.918.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.785.577.405)	(33.875.262.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.215.798.684	(26.418.506.146)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.360.057.780	87.824.115.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.964.178	(45.551.150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.34	69.611.820.642	61.360.057.780

Lập biểu
 (Ký, họ tên)
Đã ký

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)
Đã ký

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2011
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Quang Hồng

Lê Tôn Hùng

Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Corporation”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắk Lắk.
 - Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
 - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (BNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
 - Công ty đã hoàn tất thủ tục sang tên, tăng tài sản cố định quyền sử dụng đất và kho, nhà xưởng tại xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 5.154,9 m², tổng giá trị tài sản 10.250.000.000 đồng.
 - Công ty đã thanh toán và đang làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất tại xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 41.017,2 m², trị giá 11.200.000.000 đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính..
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 15%;
 - Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
 - Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.
- 12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	636.572.344	766.525.160
- Tiền gửi ngân hàng	9.565.629.198	10.293.532.620
- Các khoản tương đương tiền	59.409.619.100	50.300.000.000
Cộng	69.611.820.642	61.360.057.780
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	515.374.879	443.645.999
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.200.000.000	1.700.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(307.874.880)	(32.046.000)
Cộng	2.407.499.999	2.111.599.999
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu người lao động	9.851.543	3.199.553
- Bảo hiểm xã hội	-	377.253.367
- Phải thu khác	3.123.229.877	4.061.778.966
Cộng	3.133.081.420	4.442.231.886
04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	20.747.650	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.669.263.646	52.023.186.948
- Công cụ, dụng cụ	793.082.187	501.082.880
- Chi phí SX, KD dở dang	10.018.035.693	8.864.446.143
- Thành phẩm	27.275.034.822	10.582.745.530
- Hàng hóa	805.884.929	4.568.729.403
- Hàng gửi đi bán	704.570.079	444.549.801
Cộng giá gốc hàng tồn kho	94.286.619.005	76.984.740.705
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.683.414.892)	(1.060.258.334)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	91.603.204.113	75.924.482.371
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	14.416.678	173.188.121
- Thuế thu nhập cá nhân	188.594.045	148.202.807
Cộng	203.010.723	321.390.928

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	26.121.893.654	9.520.730.968	9.815.643.391	1.687.628.195	47.145.896.208
- Mua trong năm	8.501.509.306	3.561.367.892	1.782.174.737	183.197.036	14.028.248.971
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	282.332.216				282.332.216
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT					-
- Giảm khác				31.091.380	31.091.380
Số dư cuối quý	34.341.070.744	13.082.098.860	11.597.818.128	1.839.733.851	60.860.721.583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.825.383.250	6.099.107.173	4.455.632.837	957.255.455	26.337.378.715
- Khấu hao trong năm	2.409.077.923	1.264.230.774	1.258.683.321	222.873.085	5.154.865.103
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ				-	-
- Giảm khác				31.091.380	31.091.380
Số dư cuối quý	17.234.461.173	7.363.337.947	5.714.316.158	1.149.037.160	31.461.152.438
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	11.296.510.404	3.421.623.795	5.360.010.554	730.372.740	20.808.517.493
- Tại ngày cuối quý	17.106.609.571	5.718.760.913	5.883.501.970	690.696.691	29.399.569.145

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	33.327.624.029	213.863.824	33.541.487.853
- Mua trong năm	7.356.711.380	-	7.356.711.380
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-

- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	213.863.824	40.898.199.233
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	2.338.728.235	178.028.210	2.516.756.445
- Khấu hao trong năm	279.766.643	35.835.614	315.602.257
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối quý	2.618.494.878	213.863.824	2.832.358.702
Giá trị còn lại của TSCĐVH			-
- Tại ngày đầu năm	30.988.895.794	35.835.614	31.024.731.408
- Tại ngày cuối quý	38.065.840.531	-	38.065.840.531

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	-	1.014.378.093
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- CP máy sấy TTNC GCTMN, T.Tây Nguyên, T.Cai Lậy	-	499.318.093
- CP XD CB khung nhà thép trại Lâm Hà	-	500.000.000
- CP XD CB khung nhà thép trại Lâm Hà (PS thêm)	-	15.060.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- CP khảo sát thiết kế mở rộng Trại Lâm Hà	-	9.698.354
- CP khảo sát thiết kế điện NM Hà Nội	-	5.001.141
- CP quyền sử dụng đất Bà Gái Củ Chi	43.800.004	87.600.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	24.596.307	49.192.625
- CP đóng thuế trước bạ Trạm tây Nguyên	-	9.400.470
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình NMCBHG Hà Nội	-	38.981.365
- CP lắp máy điều hoà văn phòng NMCBHG Hà Nội	-	8.727.273
- CP khảo sát thi công san lấp mặt bằng ruộng T.Lâm Hà	-	63.168.991
- CP sửa chữa nhà kho Trạm Củ Chi	16.136.915	32.273.835
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	35.275.370	59.305.631
- CP máy đo ẩm độ ngũ cốc	-	26.424.999
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Củ Chi	77.272.727	115.909.091
- CP san lấp, lán sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	23.796.711	47.593.416
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	35.077.175	81.846.740
- CP di dời xưởng cơ khí	-	294.459.893
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	140.474.216	374.597.908
- CP mua thiết bị sinh học	24.219.696	26.421.486
- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trạm Củ Chi	34.361.250	37.485.000

- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	31.763.600	34.651.200
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	30.047.186	44.539.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại Trại Tây Nguyên	-	4.382.052
- CP ngăn phòng Tân Hiệp	-	120.810.485
- CP Tiền bản quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	250.000.000	-
- CP sửa chữa nhà kho & hội trường (Trại GCT Cờ Đỏ)	256.799.451	-
- CP làm vách ngăn phòng QLCL	77.341.641	-
- CP trang bị máy lạnh, làm lại tường rào & nhà VS Trại GCT Tây Nguyên và dụng cụ khác	64.589.375	-
- CP các dụng cụ hóa chất TN CNSH tại TTNC GCT Miền Nam	232.104.201	-
- CP KSTK BVTC CT Trại Lâm Hà	89.909.091	-
- CP lập báo cáo KTKT CT Trại Lâm Hà	24.575.153	-
- Cải tạo HT PCCC	10.323.167	-
- CP KS lập BCKTKT (Dự án Trại GCT Lâm Hà)	131.324.096	-
- CP thiết bị thùng chứa bắp NL	4.843.750	-
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cờ Đỏ)	88.838.250	-
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TTNC GCT Miền Nam)	45.743.988	-
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Tây Nguyên)	41.395.656	-
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Củ Chi)	160.952.969	-
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Chi Nhánh Hà Nội)	43.661.563	-
Cộng	2.039.223.506	1.572.471.479

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	884.408.380
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.153.000.000	1.153.000.000
Cộng	1.153.000.000	2.037.408.380

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	5.973.998	1.231.232
- Thuế TNDN	2.317.191.431	2.666.712.299
- Thuế thu nhập cá nhân	8.546.300	5.199.500
- Các loại thuế khác	-	627.200
Cộng	2.331.711.729	2.673.770.231

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	-	3.727.235.751
+ Chiết khấu thương mại	-	3.036.608.002
+ Chiết khấu thanh toán	-	291.092.271
+ Hỗ trợ phí vận chuyển	-	39.524.900
+ Hỗ trợ phí chuyển tiền	-	360.010.578
- Trích trước chi phí tiền bản quyền tiêu thụ bắp lai Pacific	21.038.429	14.964.429
- Trích trước chi phí phải trả khác	26.419.418	114.146.683
Cộng	47.457.847	3.856.346.863

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
87.263.327	90.862.701
231.868.000	75.040.000
157.716.693	
36.145.679	25.657.155
60.745.106	17.840.093
18.465.186.648	14.067.632.877
19.038.925.453	14.277.032.827

20- Vay và nợ dài hạn**20.1- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

20.2- Nợ dài hạn**Cộng**

Cuối quý	Đầu năm
864.892.740	2.017.892.740
864.892.740	2.017.892.740
-	-
864.892.740	2.017.892.740

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4111	Thặng dư vốn cổ phần 4112	Cổ phiếu quỹ 419	Chênh lệch tỷ giá hối đoái 413	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Lợi nhuận sau thuế chưa PP 421	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	2.793.274.000	(26.450.000)	(185.373.216)	35.416.469.775	8.522.981.304	26.161.707.959	172.682.609.822
- Tăng vốn trong năm trước	49.923.670.000							49.923.670.000
- Lãi trong năm trước							50.649.682.343	50.649.682.343
- Tăng khác		3.771.976.880		477.255.247	6.020.214.786	2.006.738.262		12.276.185.175
- Giảm vốn trong năm trước			3.463.794.628					3.463.794.628
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác				46.597.530		31.583.226	75.281.770.749	75.359.951.505
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.498.136.340	1.529.619.553	206.708.401.207
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.498.136.340	1.529.619.553	206.708.401.207
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							59.883.462.156	59.883.462.156
- Tăng khác				7.783.756	7.116.461.086	2.372.153.695		9.496.398.537
- Giảm vốn trong năm nay			1.672.716.480					1.672.716.480
- Lỗ trong năm nay				-			164.419.772	164.419.772
- Giảm khác				255.685.593		46.008.000	43.282.034.694	43.583.728.287
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	(2.617.336)	48.553.145.647	12.824.282.035	17.966.627.244	230.667.397.362

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu dãi
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	49.923.670.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.582.774.000	18.400.016.900

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2011	20%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.980	134.080
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.980	134.080
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.791.387	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.791.387	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	48.553.145.647	41.436.684.561
- Quỹ dự phòng tài chính	12.824.282.035	10.498.136.340
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25- Doanh thu**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	109.054.750.448	69.692.146.250

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hoá	6.539.568.779	4.695.308.066
- Doanh thu bán thành phẩm	93.348.611.120	64.968.201.820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.978.549	28.636.364
- Doanh thu bán thành phẩm nội bộ	9.037.592.000	-

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

2.074.334.718	3.249.963.934
----------------------	----------------------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	(992.624.402)	1.329.479.561
+ CKTM hàng hoá	-	-
+ CKTM thành phẩm	(992.624.402)	1.329.479.561
- Giảm giá hàng bán	2.910.000	-
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	2.910.000	-
- Hàng bán bị trả lại	3.064.049.120	1.920.484.373
+ HBBTL hàng hoá	3.160.740	977.143
+ HBBTL thành phẩm	3.060.888.380	1.919.507.230

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

106.980.415.730 66.442.182.316

Trong đó:

- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	6.536.408.039	4.694.330.923
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	91.277.437.142	61.719.215.029
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	128.978.549	28.636.364
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	9.037.592.000	-

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
5.176.032.417	3.010.973.821
65.686.000.539	42.420.670.316
70.862.032.956	45.431.644.137

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
1.851.398.987	1.957.290.759
1.851.398.987	1.957.290.759

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
89.824.333	127.314.756
5.382.349	277.014.530
-	32.046.000
319.819.628	(30.393.243)
415.026.310	405.982.043

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
2.416.913.260	2.666.712.299
2.416.913.260	2.666.712.299

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- (63.267.064)

- **(63.267.064)**

VII- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2010 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Tôn Hùng

Hàng Phi Quang